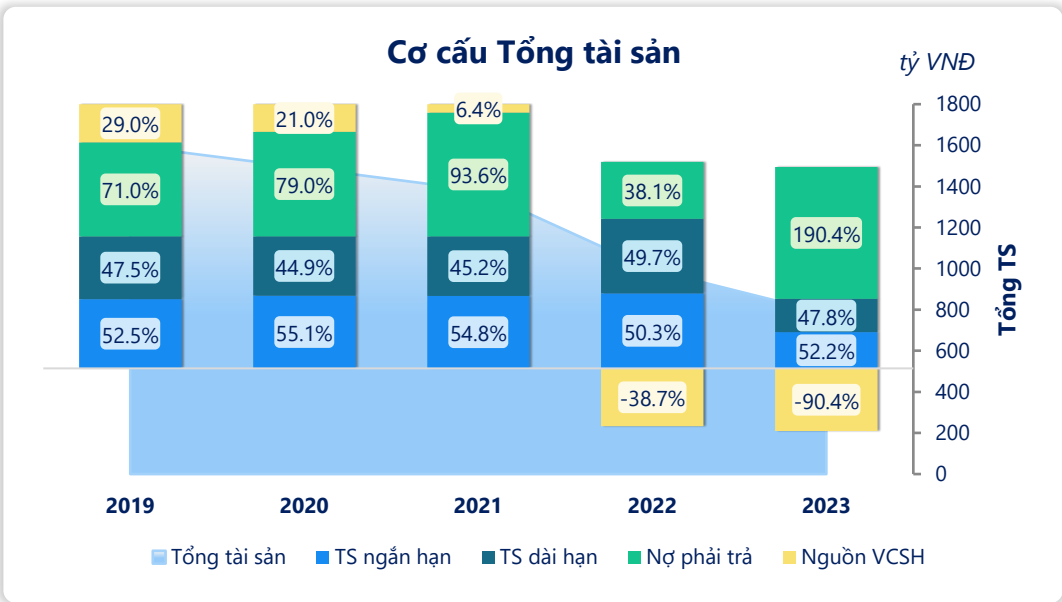
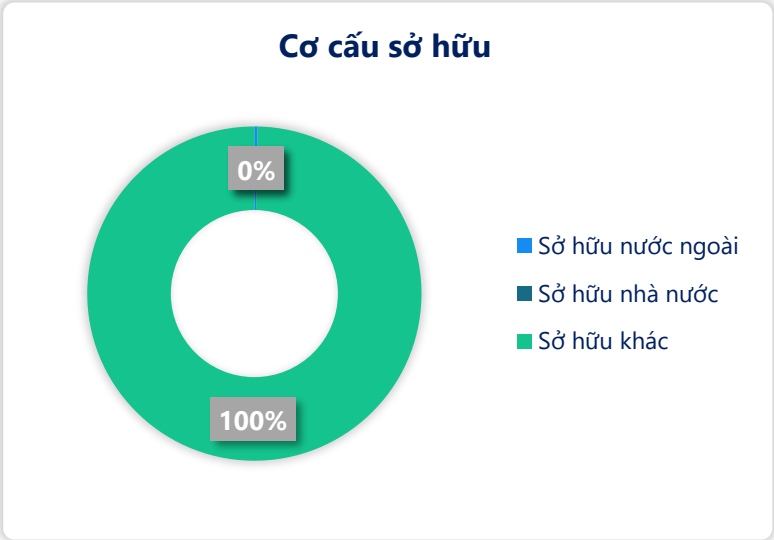


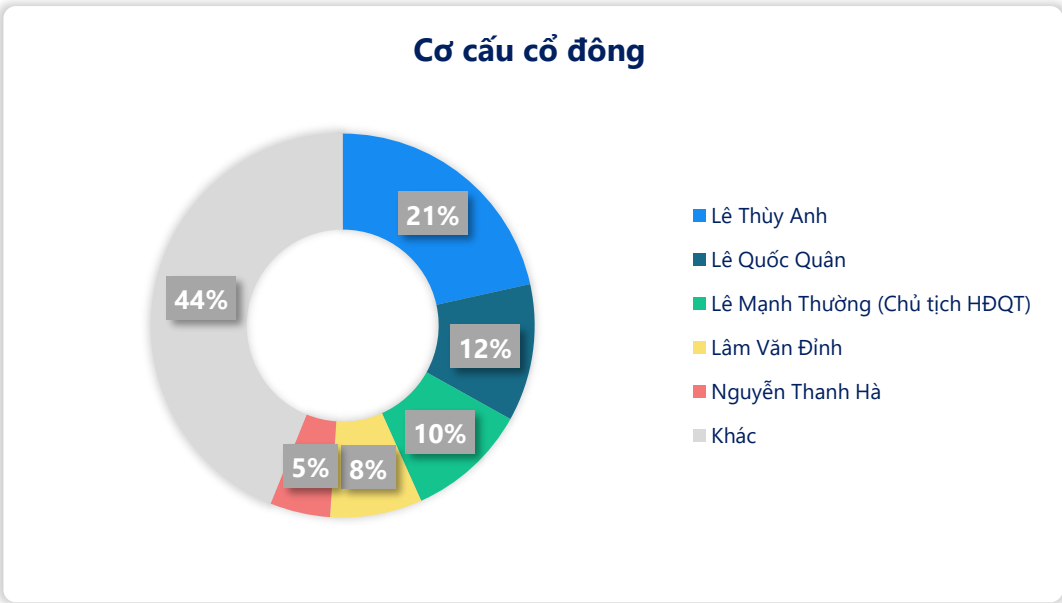
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500			
SL cổ phiếu LH	50,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,060			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-607			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30			
P/E	-0.1			
EPS	-4,587			
	YTD	1T	3T	6T
FTM	-64.7%	20.0%	-14.3%	-45.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **FTM** năm 2023 đạt **782.3** tỷ đồng, giảm **21.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.2% và 47.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 190%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

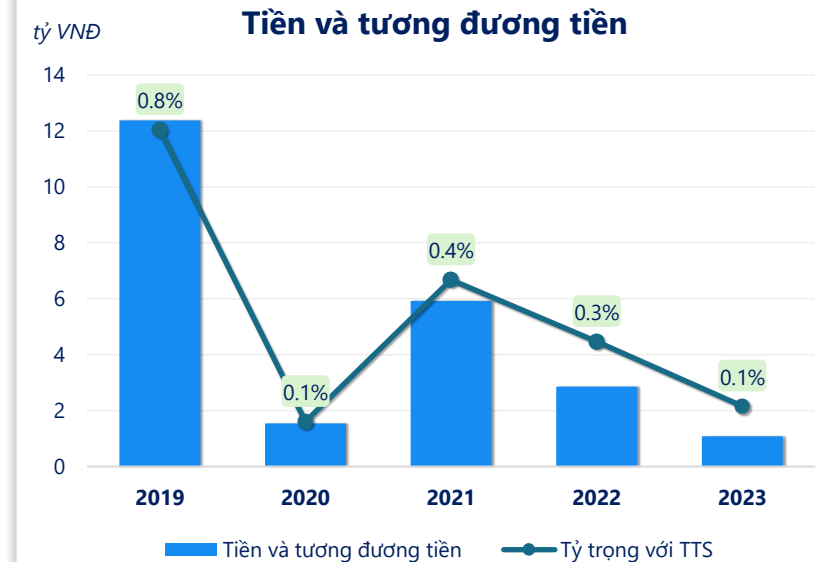
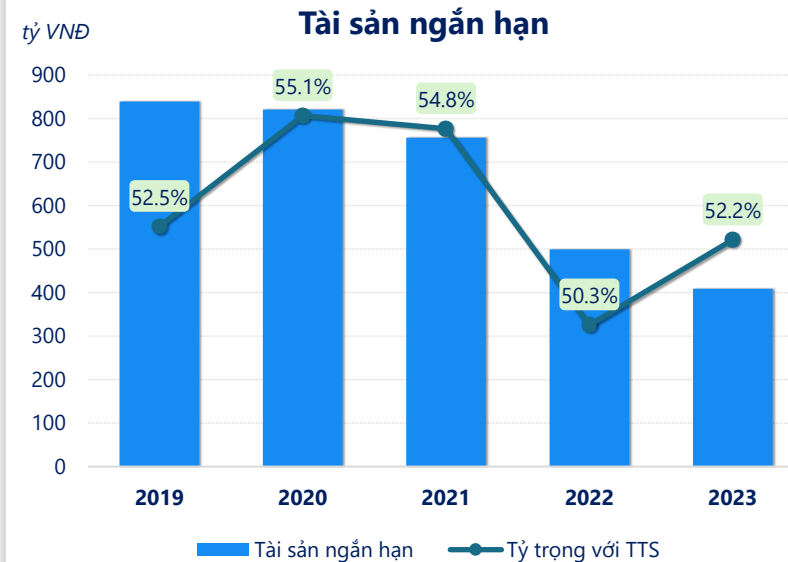
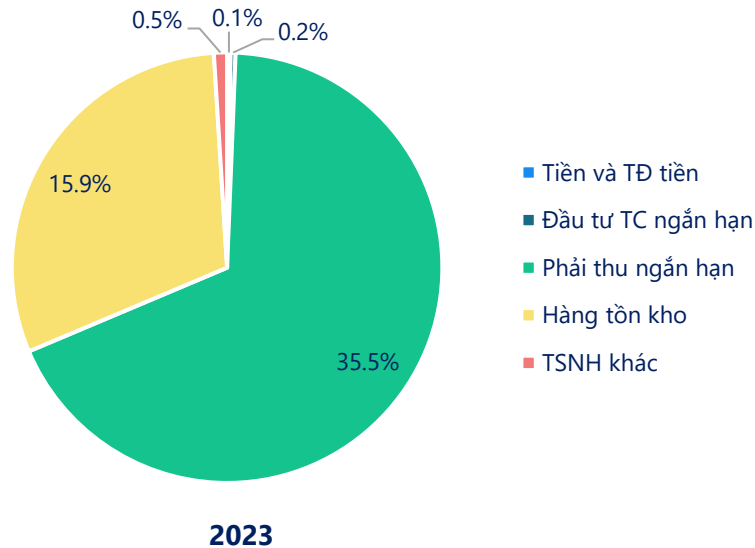
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.31% và không có sở hữu nhà nước.

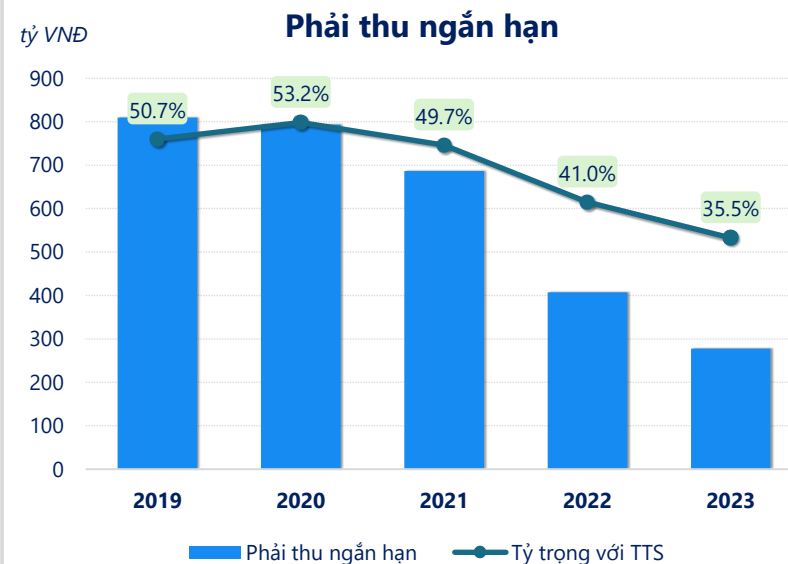
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thùy Anh** sở hữu **21.5%**, lớn thứ 2 là Lê Quốc Quân nắm giữ 11.6% và đứng thứ 3 là Lê Mạnh Thường (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.2%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

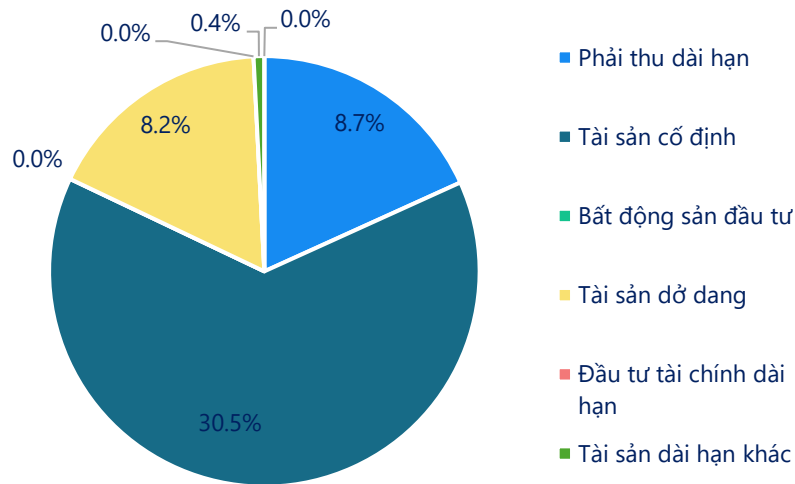


**Tài sản ngắn hạn** của FTM năm 2023 giảm **18.2%** so với năm trước, đạt **408.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



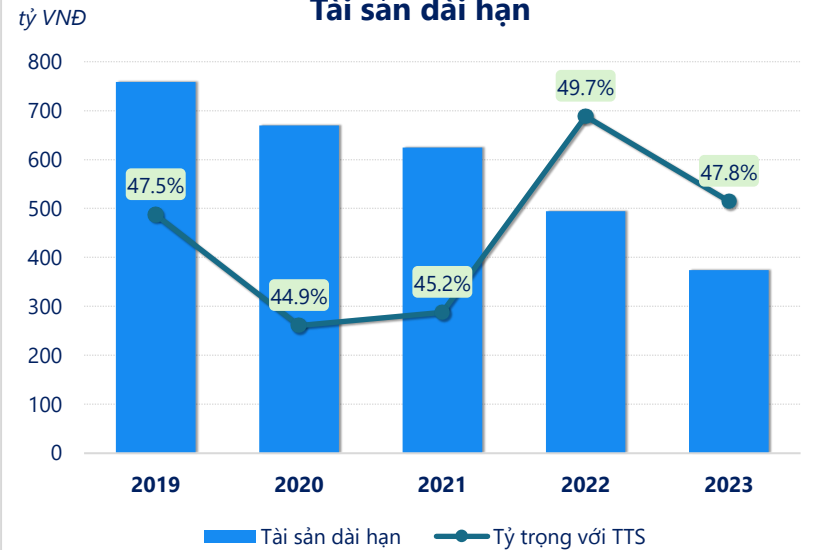
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **373.9** tỷ đồng giảm **24.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.71%.

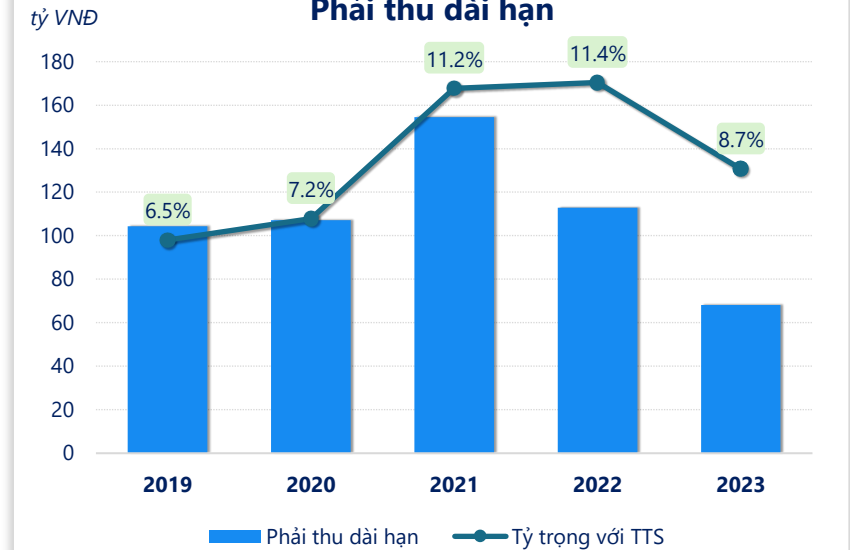
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



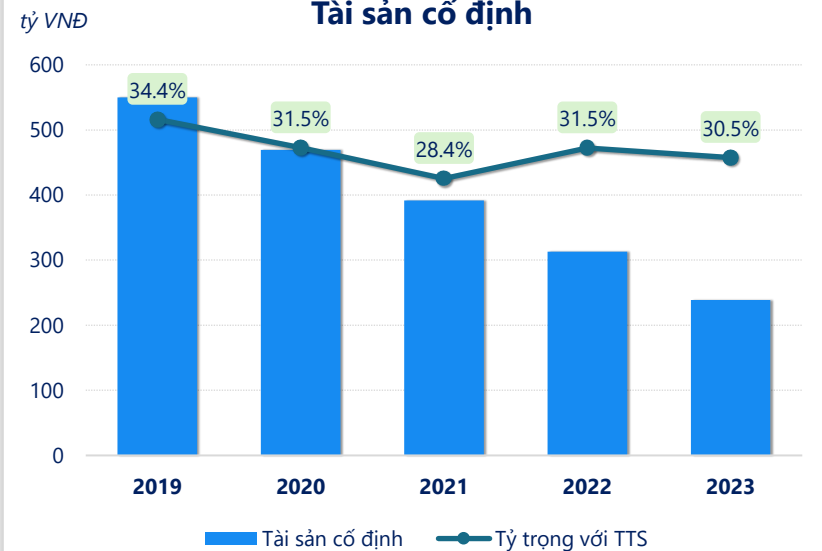
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



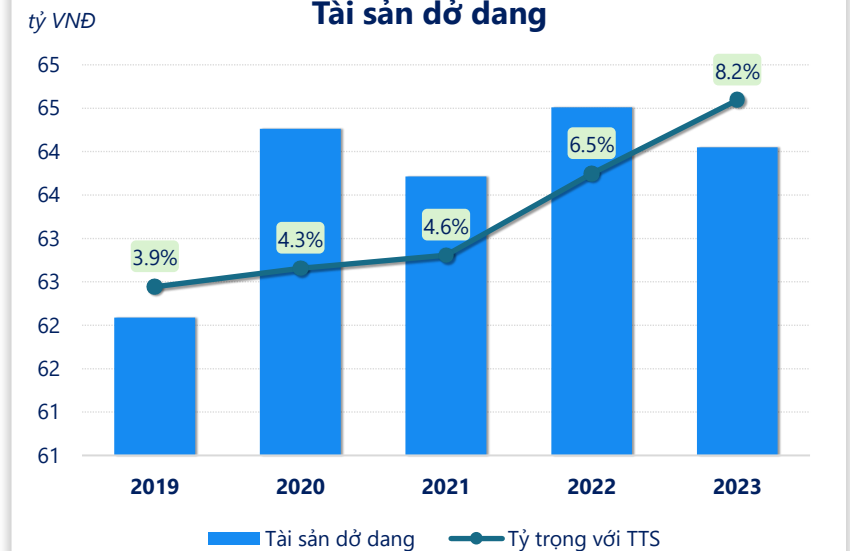
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

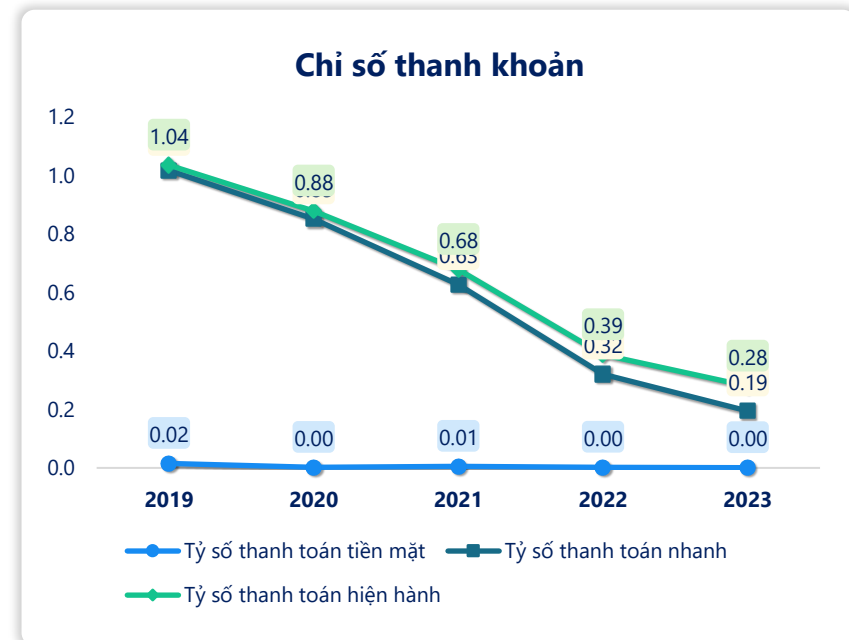
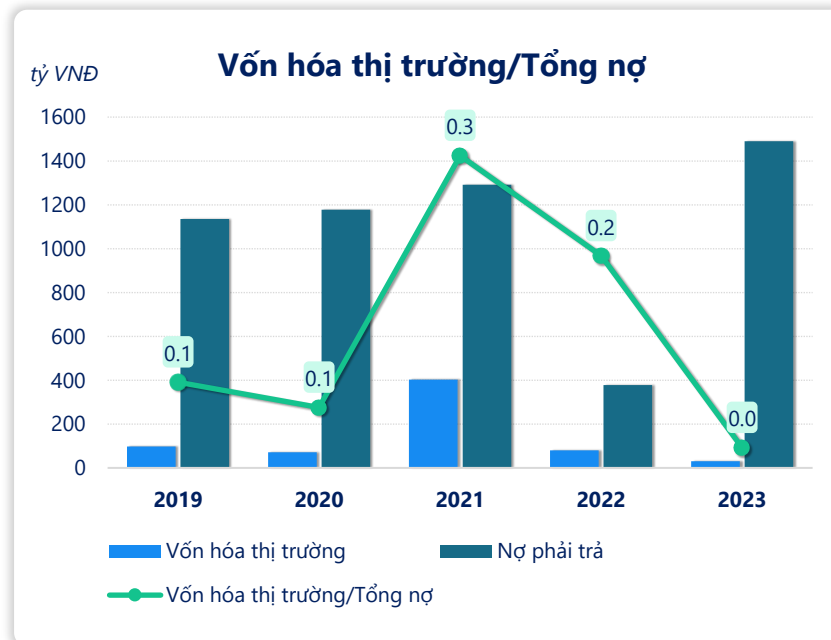
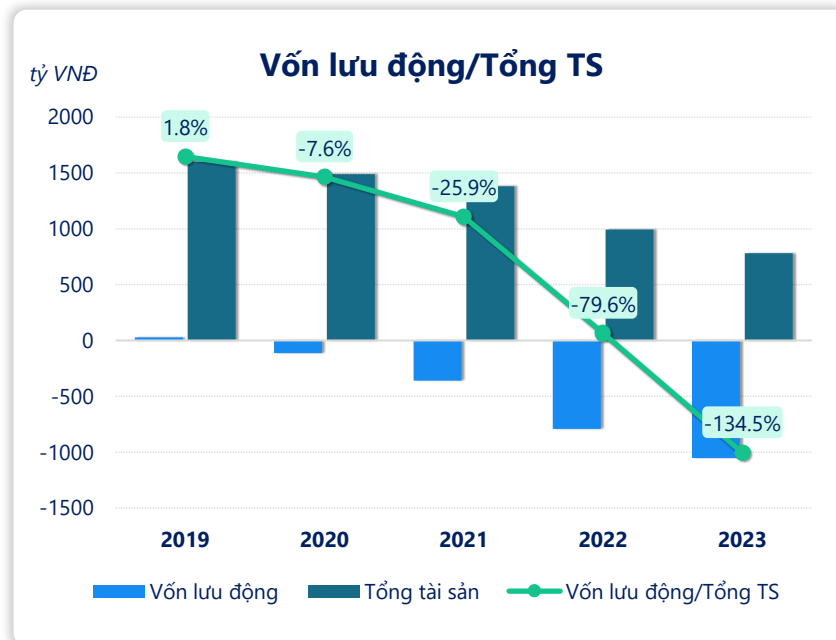
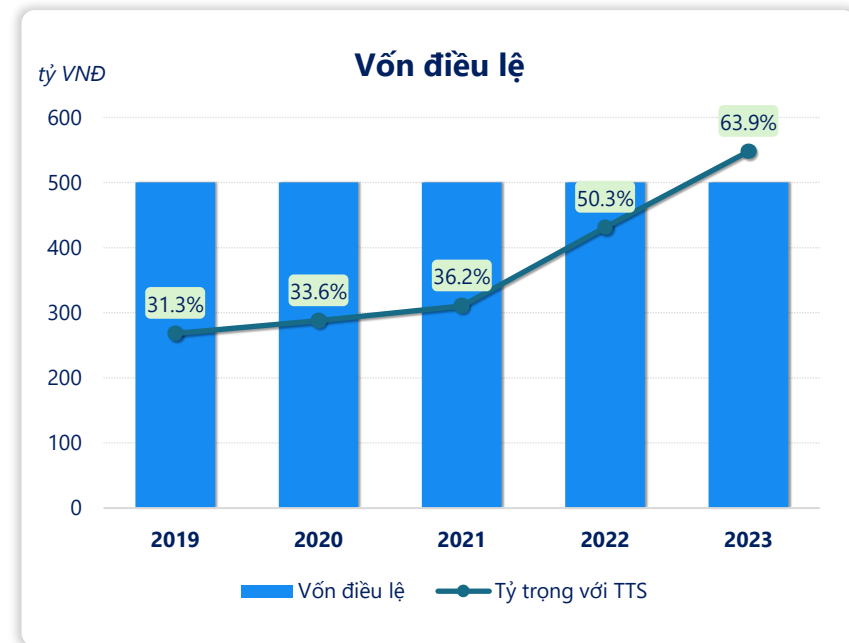
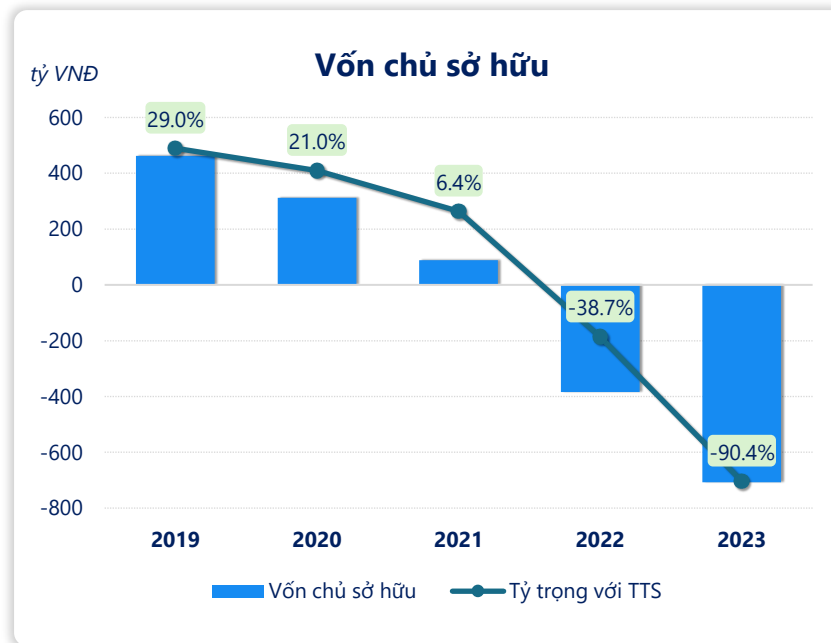
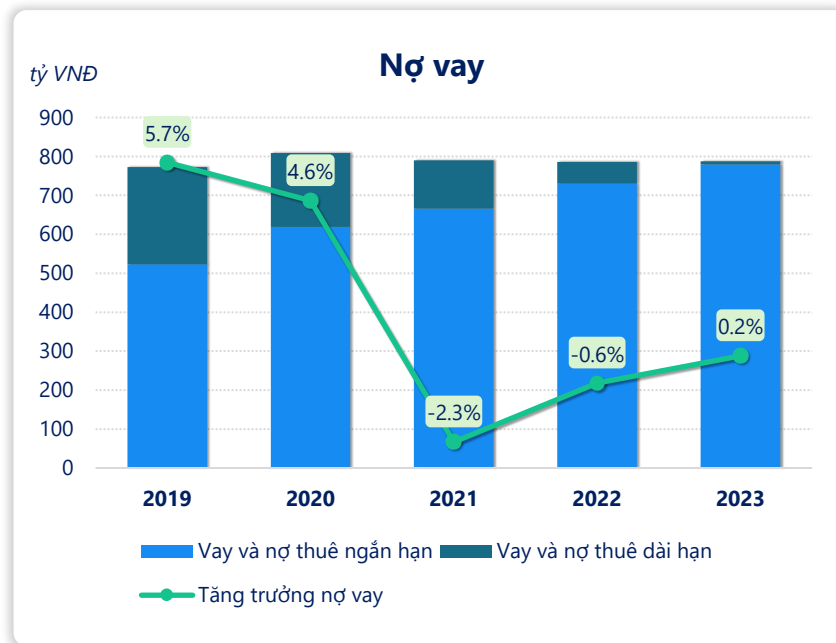


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>883</b>	<b>994</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>509</b>	<b>499</b>	<b>1.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.09	2.85	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	0	
Phải thu ngắn hạn	378	407	-7.1%
Hàng tồn kho	124	85.6	44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	3.56	13.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>374</b>	<b>494</b>	<b>-24.4%</b>
Phải thu dài hạn	68.1	113	-39.6%
Tài sản cố định	239	313	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.5	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.24	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.99	3.72	-19.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,490</b>	<b>378</b>	<b>294%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,462</b>	<b>1,290</b>	<b>13.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	779	730	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.7	54.3	-10.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.2</b>	<b>88.2</b>	<b>-68.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	55.7	-86.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-607</b>	<b>-385</b>	<b>-57.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-607</b>	<b>-385</b>	<b>-57.8%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,000</b>	<b>81.3</b>	<b>232</b>	<b>189</b>	<b>175</b>
Giá vốn hàng bán	1,000	83.4	210	178	172
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.10</b>	<b>-2.10</b>	<b>21.2</b>	<b>11.0</b>	<b>2.61</b>
Doanh thu HĐTC	21.0	1.55	3.24	4.44	0.44
Chi phí TC	64.0	90.5	96.7	107	111
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>62.7</b>	<b>90.3</b>	<b>95.1</b>	<b>97.6</b>	<b>103</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.33	1.96	2.97	2.06	1.63
Chi phí QLDN	25.5	15.7	16.2	289	139
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-72.8</b>	<b>-109</b>	<b>-91.5</b>	<b>-382</b>	<b>-248</b>
Lợi nhuận khác	-21.0	-91.2	-133	-90.6	-74.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-93.7</b>	<b>-200</b>	<b>-224</b>	<b>-473</b>	<b>-322</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-275	-55.6	81.6	-5.32	-42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	124	9.08	-58.6	6.81	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	35.7	-18.3	-4.56	-3.08
Tiền đầu kỳ	122	12.4	1.54	5.93	2.85
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-109</b>	<b>-10.8</b>	<b>4.72</b>	<b>-3.07</b>	<b>-1.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.00	-0.34	0	0.03
Tiền cuối kỳ	12.4	1.54	5.93	2.85	1.09